

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 28 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

- Kính gửi/To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - The State Securities Commission of Vietnam;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
 - The Hanoi Stock Exchange.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the reviewed semi-annual financial statements (FS) for the year 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty cổ phần G-Automobile/G-Automobile Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/*Stock code*: GMA
 - Địa chỉ/*Address*: Số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ *No. 11 Pham Hung, Cau Giay Ward, Hanoi*
 - Điện thoại liên hệ/*Phone*: 0968 527 673
 - Email: gma@g-automobile.vn
 - Website: <http://www.g-automobile.vn>
2. Nội dung thông tin công bố/*Content of published information*:
 - BCTC soát xét bán niên năm 2026/*Reviewed semi-annual financial statements for the year 2026*



☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)*

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/*Net profit after tax for the reporting period shows a discrepancy of 5% or more before and after the review, resulting in a change from loss to profit or vice versa.*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>.

This information was published on the company's website on: 28/08/2026 at the link: <http://www.g-automobile.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC soát xét bán niên năm 2026 của Công ty mẹ và I hợp nhất/Reviewed Semi-Annual Separate and Consolidated Financial Statements for 2026;
- Văn bản giải trình số 42/2026/CV-GMA/ Explanatory document No. 42/2026/CV-GMA.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**



[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-43

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng

Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần G - Automobile (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần G - Automobile.

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105558271 ngày 10/10/2011.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0105558271, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 04/06/2025

Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở

Số 11, Đường Phạm Hùng Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng thành viên

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Lê Quốc Khánh	Chủ tịch
Bà Đào Thị Như Thùy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2026)
Ông Nguyễn Trần Minh Quân	Thành viên
Bà Võ Hà Trúc Quỳnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/04/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban
Bà Trịnh Lệ Thủy	Thành viên
Bà Đinh Thị Duyên	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng

Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Số: 639 /BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần G - Automobile**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần G - Automobile, được lập ngày 26/08/2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần G - Automobile tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.16 của Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô – hiện đang ghi nhận chi phí thuê đất, nhà xưởng và kho bãi theo giá trị ước tính dựa trên Hợp đồng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ký ngày 01/10/2015 với Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái.

Do các bên liên quan chưa thống nhất phương án tài chính cuối cùng cho hợp đồng thuê này, giá trị chi phí thuê đất nêu trên cũng như giá trị còn lại của hạ tầng xây dựng trên đất thuê (được trình bày tại Thuyết minh số V.7) có thể sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả thỏa thuận chính thức giữa các bên.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không bị thay đổi bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 28/03/2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 28/08/2025.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Đỗ Thị Duyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

3642-2026-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.059.846.190.161	980.471.590.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	107.595.133.981	62.378.633.608
1. Tiền	111		107.595.133.981	62.378.633.608
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.181.497.102	29.094.649.632
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		20.181.497.102	29.094.649.632
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.199.120.963	486.122.814.806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	116.289.871.531	178.480.945.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.922.089.202	22.503.409.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	230.680.847.926	285.832.147.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(693.687.696)	(693.687.696)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	542.684.061.031	387.000.628.084
1. Hàng tồn kho	141		544.083.866.857	388.400.433.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.399.805.826)	(1.399.805.826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		29.186.377.084	15.874.864.301
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	11.164.513.464	7.991.727.529
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18.021.863.620	7.532.515.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	-	350.620.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		716.229.975.539	730.922.406.265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.294.483.418	1.198.483.418
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	1.294.483.418	1.198.483.418
II. Tài sản cố định	220		473.297.125.458	498.213.837.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	466.124.804.772	492.296.702.178
- Nguyên giá	222		790.077.674.008	792.466.557.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(323.952.869.236)	(300.169.855.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	4.638.015.522	4.422.391.371
- Nguyên giá	225		6.921.835.953	6.176.641.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.283.820.431)	(1.754.250.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.534.305.164	1.494.744.258
- Nguyên giá	228		16.040.979.990	14.577.770.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.506.674.826)	(13.083.026.147)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	17.807.683.928	2.382.570.655
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		17.807.683.928	2.382.570.655
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	185.371.408.246	185.856.290.751
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		29.371.408.246	29.856.290.751
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		156.000.000.000	156.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		38.459.274.489	43.271.223.634
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	25.486.851.309	29.353.893.145
2. Lợi thế thương mại	279	V.12	12.972.423.180	13.917.330.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.776.076.165.700	1.711.393.996.696

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.309.708.785.086	1.232.886.227.164
I. Nợ ngắn hạn	310		1.118.332.888.018	982.183.879.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	76.439.877.139	55.834.723.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	33.540.877.576	37.347.166.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	7.178.034.670	9.070.573.656
4. Phải trả người lao động	315		20.577.259.749	37.749.782.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	29.126.767.101	23.770.075.823
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		114.552.837	73.490.719
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	6.100.997.511	5.903.676.258
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	944.586.085.393	811.765.954.083
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		668.436.042	668.436.042
II. Nợ dài hạn	330		191.375.897.068	250.702.347.889
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	11.139.375.318	10.991.899.607
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18	171.465.496.137	230.412.568.154
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.19	8.580.195.790	9.107.050.305
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343		190.829.823	190.829.823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	466.367.380.614	478.507.769.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.999.990.000	199.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.999.990.000	199.999.990.000
2. Thặng dư vốn	412		76.628.400.000	76.628.400.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		40.500.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.000.959.238	47.658.429.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.158.429.174	28.436.968.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(3.157.469.936)	19.221.460.585
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.238.031.376	154.220.950.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.776.076.165.700	1.711.393.996.696

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.842.679.741.297	1.109.017.505.059
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.842.679.741.297	1.109.017.505.059
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.691.538.093.159	1.014.108.361.501
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.141.648.138	94.909.143.558
5. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	622.358.724	3.591.332.967
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	38.918.915.232	27.861.721.468
Trong đó: Chi phí đi vay	24		38.563.195.669	27.537.916.572
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	61.884.005.324	35.963.430.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	58.674.463.488	44.046.280.496
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(484.882.930)	1.195.029.825
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.198.260.112)	(8.175.926.157)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	970.281.713	259.221.495
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.987.452.036	557.128.014
14. Lợi nhuận khác	40		(1.017.170.323)	(297.906.519)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.215.430.435)	(8.473.832.676)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.451.812.995	2.477.017.481
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(526.854.512)	(656.951.009)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.140.388.918)	(10.293.899.148)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(3.157.469.936)	(1.910.955.047)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.982.918.982)	(8.382.944.101)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(158)	(96)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(158)	(96)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.215.430.435)	(8.473.832.676)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.681.139.586	28.120.087.743
- Các khoản dự phòng	03		-	257.630.425
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(576.520.159)	(4.789.731.610)
- Chi phí đi vay	06		38.563.195.669	27.537.916.572
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	3.236.157.623
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.452.384.661	45.888.228.077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		115.688.966.995	(59.151.026.467)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(155.683.432.947)	13.404.733.413
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65.905.436.495	64.659.512.089
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		694.255.901	(5.577.237.153)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(38.489.042.884)	(27.548.649.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.678.362.985)	(4.262.439.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.890.205.236	27.413.121.154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(77.521.319.350)	(120.043.248.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		439.436.853	81.567.858.235
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.500.000.000)	(16.246.145.724)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.963.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	47.904.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.118.341	12.799.657.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67.546.764.156)	5.982.121.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.779.739.688.705	403.600.179.612
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.705.866.629.412)	(358.800.580.330)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(372.916.932)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(28.099.999.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73.873.059.293	16.326.683.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		45.216.500.373	49.721.925.754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.378.633.608	46.709.635.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		107.595.133.981	96.431.561.724

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Hương




Nguyễn Thị Thanh Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần G - Automobile.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 04/06/2025, do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 11, Đường Phạm Hùng Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 199.999.990.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 19.999.999 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Bán ô tô và cung cấp dịch vụ quản lý

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bán ô tô, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1. Tổng số các công ty con**

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	55,00%	55,00%	Số 11 Phạm Hùng, phường Cầu Giấy, Tp.Hà Nội - Kinh doanh ô tô.
Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát	90,00%	90,00%	Số 11 Phạm Hùng, phường Cầu Giấy, Tp.Hà Nội - Cho thuê ô tô.
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại An đô	86,00%	86,00%	Số 168 Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Tp. Hà Nội - Cho thuê ô tô.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc	70,00%	70,00%	Đường Nguyễn Tất Thành, phường Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc - Bán lẻ ô tô con.

5.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân Hà Nội	45,38%	45,38%	Số 1, Đường Nguyễn Văn Linh, Tp. Hà Nội - Kinh doanh ô tô

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 756 người.

Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 778 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**I. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Đối với giao dịch hoán đổi cổ phiếu, khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn hoặc mua lại phần vốn góp được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá trị khoản đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Trường hợp góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, giá gốc khoản đầu tư được xác định theo giá trị được các bên tham gia góp vốn thống nhất hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu nắm giữ và xác định lại giá vốn bình quân của khoản đầu tư trên cơ sở số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi nhận cổ tức.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-20 năm
- Máy móc, thiết bị	05-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

TSCĐ thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo chính sách áp dụng đối với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty. Trường hợp không chắc chắn có quyền sở hữu tài sản khi kết thúc thời hạn thuê, tài sản được khấu hao theo thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, tùy theo thời gian nào ngắn hơn.

7. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

Trường hợp doanh nghiệp là bên có quyền đồng kiểm soát BCC

a) Hình thức tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận phần tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí thuộc quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận theo bản chất của tài sản góp vốn. Các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập và chi phí phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận tương ứng với phần quyền lợi và nghĩa vụ mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu.

Đối với tài sản góp vốn không chuyển quyền sở hữu thành tài sản đồng sở hữu của các bên tham gia hợp tác kinh doanh, Công ty tiếp tục ghi nhận tài sản trên sổ kế toán và theo dõi chi tiết việc quản lý, sử dụng tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn được chuyển thành tài sản đồng sở hữu, việc ghi nhận và hạch toán được thực hiện theo phần giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty.

b) Hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, Công ty ghi nhận các tài sản góp vốn thuộc quyền kiểm soát của mình, các khoản nợ phải trả, doanh thu được hưởng và chi phí phải gánh chịu theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các chi phí phát sinh riêng của bên tham gia hợp tác kinh doanh được ghi nhận bởi bên đó. Các khoản doanh thu, chi phí chung được phân bổ cho các bên trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng và được ghi nhận tương ứng vào doanh thu, chi phí của từng bên.

Trường hợp hợp đồng quy định phân chia sản phẩm, Công ty ghi nhận phần sản phẩm được chia theo các thỏa thuận và chứng từ xác nhận giữa các bên tham gia hợp đồng.

c) Hình thức chia lợi nhuận sau thuế

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia lợi nhuận sau thuế, các bên tham gia được hưởng lợi nhuận hoặc chịu lỗ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Một bên được chỉ định thực hiện kế toán, theo dõi riêng kết quả hoạt động của BCC và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định.

Doanh thu và chi phí phát sinh từ BCC được ghi nhận để xác định kết quả hoạt động của hợp đồng. Trên Báo cáo tài chính,

Công ty chỉ ghi nhận phần doanh thu, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ tương ứng với quyền lợi và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Các giao dịch liên quan đến BCC được kế toán theo nguyên tắc tương tự hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

Trường hợp doanh nghiệp là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty được hưởng lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC, các giao dịch được ghi nhận theo bản chất của hợp đồng.

Trường hợp Công ty là bên thực hiện kế toán cho BCC, toàn bộ doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động của BCC được ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định hiện hành.

Trường hợp Công ty tham gia BCC và được hưởng lợi ích cố định, khoản lợi ích được ghi nhận là doanh thu cho thuê tài sản hoặc thu nhập từ cho vay, tùy theo bản chất của tài sản hoặc nguồn vốn góp vào BCC.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản doanh thu đã thu tiền nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như doanh thu cho thuê tài sản nhận trước và các khoản doanh thu nhận trước khác chưa đủ điều kiện ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hiện tại.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận theo số tiền đã thu và được phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian hoặc mức độ thực hiện nghĩa vụ liên quan.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm các khoản tiền nhận trước của khách hàng đối với hàng hóa, dịch vụ chưa cung cấp và các khoản doanh thu chưa thu được tiền.

13. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng được chuyển sang các kỳ sau khi có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nghĩa vụ liên quan được thanh toán theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm khi không còn khả năng thu được lợi ích kinh tế tương ứng; đồng thời được ghi nhận bổ sung khi có đủ căn cứ cho thấy lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ cho phép thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này, ngoại trừ các trường hợp không phải ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được hoàn nhập theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**16.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

16.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ, việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

16.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng**

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Giá trị doanh thu ghi trong hợp đồng;
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm, tiền thưởng và các khoản thanh toán khác được xác định đáng tin cậy;
- Các khoản bồi hoàn chi phí từ khách hàng hoặc bên thứ ba không bao gồm trong giá trị hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- Đối với hợp đồng thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán khi kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy;
- Đối với hợp đồng thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí được ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả hợp đồng không thể ước tính đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí đã phát sinh có khả năng thu hồi;
- Chi phí hợp đồng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Doanh thu bán BĐSĐT

Công ty ghi nhận doanh thu bán bất động sản khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã hoàn thành và bàn giao bất động sản cho người mua, đồng thời chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch.

Trường hợp khách hàng tự thực hiện hoàn thiện nội thất, doanh thu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành và bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền, doanh thu được ghi nhận khi nền đất đã được bàn giao và hợp đồng không hủy ngang, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch;
- Đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch.

Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự

Công ty xác định và ghi nhận doanh thu trên cơ sở bản chất của hợp đồng và các quyền, nghĩa vụ của các bên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành.

Tùy theo đặc điểm của giao dịch, Công ty xem xét và tách biệt các cấu phần liên quan trong hợp đồng, bao gồm:

- Cấu phần bán hàng;
- Cấu phần cho thuê;
- Cấu phần tài chính (nếu có);
- Các cấu phần khác có liên quan.

Doanh thu của từng cấu phần được ghi nhận theo chính sách kế toán phù hợp với bản chất của giao dịch. Công ty thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán áp dụng, bản chất của hợp đồng và phương pháp hạch toán được áp dụng.

17.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

17.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;

Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

22. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi giảm khi thanh lý, nhượng bán hoặc khi không còn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ của tài sản.

Khoản lãi hoặc lỗ phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

24.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

25.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

24.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

24.4. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	37.793.617.348	7.501.492.659
Tiền gửi không kỳ hạn	69.797.843.330	54.877.140.949
	107.595.133.981	62.378.633.608

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Cho vay				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ	4.646.929.000	-	4.646.929.000	-
Công Ty TNHH Vit-Metal (i)	8.864.174.294	-	9.294.720.632	-
Công ty TNHH Ô tô Việt Anh Vĩnh Phúc (i)	1.270.393.808	-	3.753.000.000	-
Khác	500.000.000	-	500.000.000	-
Cho vay bên liên quan				
Trần Thị Phương Mai (i)	4.900.000.000	-	10.900.000.000	-
	20.181.497.102	-	29.094.649.632	-

(i) Các khoản cho vay tổ chức và cá nhân không có tài sản đảm bảo, theo kỳ hạn 3 tháng - 12 tháng, lãi suất từ 0%/năm đến 12%/năm mục đích hỗ trợ vốn lưu động cho các đối tác kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILESố 11, Đường Phạm Hùng
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân Hà Nội (i)	21.630.000.000	29.371.408.246	21.630.000.000	29.856.290.751
	21.630.000.000	29.371.408.246	21.630.000.000	29.856.290.751

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Hợp đồng BCC hưởng lợi nhuận				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (ii)	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-

(i) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích 45,375% và tỷ lệ quyền biểu quyết 45,375%, tương ứng 2.722.500 cổ phần.

(ii) Khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107/2024/ĐHTKD/ANDU_CN ngày 01/07/2024.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Bên khác				
Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	76.835.613.428	(411.022.742)	141.836.044.516	(411.022.742)
Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	39.082.258.103	(282.664.954)	36.267.071.264	(282.664.954)
Các khách hàng khác	301.800.000	-	323.829.529	-
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	70.200.000	-	54.000.000	-
	116.289.871.531	(693.687.696)	178.480.945.309	(693.687.696)

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty Cổ phần Bright House	336.008.699	7.005.575.236
Công ty TNHH FORD Việt Nam	325.472.000	7.804.868.038
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại HTTH Vĩnh Phúc	1.215.142.884	1.215.142.884
Công ty cổ phần Công nghệ Thiết bị Tân Phát	1.315.290.884	1.315.290.884
Công ty cổ phần Kỹ nghệ Gamma	1.038.126.675	1.038.126.675
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại và Công nghiệp Hà Nội	1.570.245.923	588.842.221
Công ty TNHH Masil	-	580.000.000
Công Ty Cổ Phần Gami Bất Động Sản	360.000.000	-
Công Ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đô Thị AZGROUP	3.292.172.634	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.469.629.503	2.955.563.277
	13.922.089.202	22.503.409.215

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Bên khác				
Tạm ứng (i)	7.077.751.511	-	8.359.645.626	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	89.282.000	-	1.788.558.405	-
Phải thu khác	223.513.814.415	-	275.683.943.947	-
- Phải thu từ Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam liên quan đến khoản thưởng đại lý	52.030.424.592	-	106.781.049.670	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (ii)	138.000.000.000	-	138.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang (iii)	29.992.768.560	-	29.992.768.560	-
- Phải thu khác	3.490.621.263	-	910.125.717	-
	230.680.847.926	-	285.832.147.978	-
5.5. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.294.483.418	-	1.198.483.418	-
	1.294.483.418	-	1.198.483.418	-

(i) Là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên phục vụ các dự án đầu tư, kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con

(ii) Khoản góp vốn theo hợp đồng số 0212/2023/HĐHTKD/CONGNGHE-ANDU ngày 02/12/2023.

(iii) Khoản hỗ trợ Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang (bên cho thuê) để thanh toán tiền đầu tư xây dựng nhà xưởng, phòng trưng bày và bán ô tô tại Khu dân cư Phước Long I, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng thuê tài sản số 2368/2023/ANDU-TBNT ngày 05/04/2023. Số tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng

Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	15.167.408.840	-	388.400.433.910	-
Hàng hóa	527.177.649.860	-	-	-
	544.083.866.857	-	388.400.433.910	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2026	1.405.300.000	4.771.341.701	-	6.176.641.701
Thuê tài chính trong kỳ		428.246.775		428.246.775
Tăng do chuyển từ TSCĐ sang		316.947.477		316.947.477
Số dư 30/06/2026	1.405.300.000	5.516.535.953	-	6.921.835.953
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2026	332.500.000	1.421.750.330		1.754.250.330
Khấu hao trong kỳ	95.000.000	434.570.101		529.570.101
Số dư 30/06/2026	427.500.000	1.856.320.431	-	2.283.820.431
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	1.072.800.000	3.349.591.371	-	4.422.391.371
Tại ngày 30/06/2026	977.800.000	3.660.215.522	-	4.638.015.522

Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô (công ty con) thuê tài chính một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Đến cuối thời điểm thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng
 Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2026	11.020.570.405	3.557.200.000	14.577.770.405
Mua trong kỳ	1.161.113.178	-	1.161.113.178
Tăng do hợp nhất kinh doanh	354.089.407	-	354.089.407
Thanh lý, nhượng bán	(51.993.000)	-	(51.993.000)
Số dư 30/06/2026	12.483.779.990	3.557.200.000	16.040.979.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2026	9.525.826.147	3.557.200.000	13.083.026.147
Khấu hao trong kỳ	416.744.214	-	416.744.214
Tăng do hợp nhất kinh doanh	21.076.750	-	21.076.750
Thanh lý, nhượng bán	(14.172.285)	-	(14.172.285)
Số dư 30/06/2026	9.949.474.826	3.557.200.000	13.506.674.826
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	1.494.744.258	-	1.494.744.258
Tại ngày 30/06/2026	2.534.305.164	-	2.534.305.164
TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng			11.600.026.586

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án phần mềm CRM	1.763.951.168	1.495.440.575	1.495.440.575	1.495.440.575
Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Nha Trang	15.399.802.290	410.278.228	410.278.228	410.278.228
Khác	643.930.470	476.851.852	476.851.852	476.851.852
	17.807.683.928	2.382.570.655	2.382.570.655	2.382.570.655

11. Chi phí chờ phân bổ

11.1. Ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí bảo hiểm	954.431.533	3.470.986.227
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.152.115.877	313.134.502
Chi phí sửa chữa cải tạo	133.531.588	1.576.269.977
Các khoản khác	8.924.434.466	2.631.336.823
	11.164.513.464	7.991.727.529

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11.2. Dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	16.247.520.661	21.130.914.970
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.828.997.004	3.931.800.636
Chi phí sửa chữa cải tạo	656.269.270	3.010.451.255
Các khoản khác	2.754.064.374	1.280.726.284
	25.486.851.309	29.353.893.145

12. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Tổng
Lợi thế thương mại phát sinh			
Số dư 01/01/2026	13.837.400.146	5.060.746.028	18.898.146.174
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/06/2026	13.837.400.146	5.060.746.028	18.898.146.174
Giá trị đã phân bổ			
Số dư 01/01/2026	4.727.778.384	253.037.301	4.980.815.685
Số phân bổ trong kỳ	691.870.008	253.037.301	944.907.309
Số dư 30/06/2026	5.419.648.392	506.074.602	5.925.722.994
Giá trị lợi thế thương mại còn lại			
Tại ngày 01/01/2026			13.917.330.489
Tại ngày 30/06/2026			12.972.423.180

13. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	45.133.932.140	20.440.923.005
Công ty TNHH Ford Việt Nam	16.042.363.424	13.587.061.229
Avis Headquarter Office	3.834.072.163	2.780.626.267
Xí nghiệp Toyota Hoàn Kiếm Hà Nội	-	1.496.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Toyota Mỹ Đình	-	1.492.600.000
Công ty TNHH Toyota Long Biên	-	685.700.000
Công ty Cổ phần Thủy bộ Nha Trang	1.748.000.000	-
Khách hàng khác	9.681.509.412	15.351.813.054
	76.439.877.139	55.834.723.555

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Người mua trả tiền trước liên quan đến kinh doanh ô tô	31.785.505.599	36.415.805.700
Khách hàng khác	1.755.371.977	931.361.261
	33.540.877.576	37.347.166.961

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILESố 11, Đường Phạm Hùng
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	2.183.841.815	19.493.369.904	20.664.279.878	1.012.931.841
Thuế thu nhập cá nhân	2.858.475.151	5.757.205.611	3.845.604.773	4.770.075.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.101.436.777	3.678.362.985	2.842.854.768	2.936.944.994
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	34.280.927	167.843.131	202.124.058	-
	7.178.034.670	29.096.781.631	27.554.863.477	8.719.952.824

Trong đó:

15.1. Phải nộp

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	2.183.841.815	1.358.972.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.464.683.373	4.770.075.989
Thuế thu nhập cá nhân	2.495.228.555	2.941.524.740
Phí, lệ phí và các khoản khác	34.280.927	-
	7.178.034.670	9.070.573.656

15.2. Phải thu

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	-	346.041.086
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.579.746
	-	350.620.832

16. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	888.333.096	190.440.590
Chi phí bán hàng, khuyến mãi	565.904.423	4.818.441.990
Chi phí thuê nhà xưởng, kho bãi (*)	13.630.500.000	12.813.500.000
Chi phí phải trả khác	14.042.029.582	5.947.693.243
	29.126.767.101	23.770.075.823

(*) Chi phí thuê nhà xưởng kho bãi tại số 168 đường Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Hà Nội theo Hợp đồng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ngày 01/10/2015 giữa Công ty Cổ phần đường sắt Hà Thái và Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô. Do Công ty Hà Thái cho thuê không đúng mục đích sử dụng đất nên các bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý tại Tòa án. Ngày 21/02/2025, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành quyết định Giám đốc thẩm số 01/2025/KDTM-GĐT, tuyên hủy bản án sơ thẩm và yêu cầu xét xử lại để xác định nguồn gốc vốn đầu tư hạ tầng và giá trị bồi thường thiệt hại.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng

Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ngắn hạn	6.100.997.511	5.903.676.258
Bên khác		
Lãi vay phải trả	192.876.712	816.616.433
Kinh phí công đoàn	1.381.079.674	1.564.259.129
Bảo hiểm xã hội	7.680.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.519.361.125	3.522.800.696
Dài hạn	11.139.375.318	10.991.899.607
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.139.375.318	10.991.899.607
	17.240.372.829	16.895.575.865

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1. Vay ngắn hạn**

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngắn hạn	844.735.314.839	1.574.321.147.088	1.659.220.136.551	759.836.325.376
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	616.750.458.381	930.818.032.418	992.794.297.006	554.774.193.793
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát (2)	79.978.418.458	78.154.552.670	89.985.839.545	68.147.131.583
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô (3)	81.290.794.000	535.193.206.000	485.704.000.000	130.780.000.000
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc (4)	66.715.644.000	30.155.356.000	90.736.000.000	6.135.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	99.850.770.554	57.320.144.181	105.241.286.028	51.929.628.707
Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	24.635.812.224	28.986.944.831	24.635.812.224	28.986.944.831
Các khoản vay tại Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát (2)	75.214.958.330	28.333.199.350	80.605.473.804	22.942.683.876
	944.586.085.393	1.631.641.291.269	1.764.461.422.579	811.765.954.083

18.2. Vay dài hạn

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay dài hạn	271,316,266,691	131,545,482,324	120,519,552,154	282,342,196,861
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	120,540,894,432	102,533,349,302	101,836,552,120	121,237,691,614
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	2,458,074,012	372,916,932	1,031,200,034	1,799,790,910
Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát (2)	146,881,963,527	28,333,199,350	17,651,800,000	157,563,362,877
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Đô (3)	1,435,334,720	306,016,740	-	1,741,351,460
Vay dài hạn đến hạn trả	99,850,770,554	-	-	51,929,628,707
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	99,850,770,554	-	-	51,929,628,707
	171,465,496,137			230,412,568,154

Thông tin liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày 30/06/2026:

(1) Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe Mercedes Benz như sau:

(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

	Số dư tại 30/06/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân	272,792,043,106
Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	21,702,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	49,917,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Trung	258,224,894,728
Các khoản vay cá nhân	14,114,520,547
	616,750,458,381

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho

(ii) Chi tiết về các khoản vay dài hạn

	Kỳ hạn (tháng)	Số dư tại 30/06/2026
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	60 tháng	120,540,894,432

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng có lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay và được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình.

(iii) Chi tiết về các khoản nợ thuê tài chính dài hạn

		Kỳ hạn (tháng)	Số dư tại 30/06/2026
Số 101.24.02/CTTC ngày 01/04/2024	Công ty TNHH MVT Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48	1.455.518.423
Số 101.26.06/CTTC ngày 10/06/2026	Công ty TNHH MVT Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48	1.002.555.589
			2.458.074.012

Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất của Ngân hàng

(2) Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát

(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

	Số dư tại 30/06/2026
Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPBank) (*)	39.475.418.458
Tổ chức, cá nhân (**)	40.503.000.000
	79.978.418.458

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (TPB) theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 94/2025/HDTD/HNI ngày 7/8/2025. Giá trị hạn mức tín dụng bằng dư nợ thực tế khách hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng HMTD và trong mọi trường hợp không vượt quá 40.000.000.000 đồng trong đó: hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi: 10.000.000.000 đồng. Giá trị HMTD trên đã bao gồm dư nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 105/2024/HDTD/HNI ngày 08/08/2024. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất quy định trong từng văn bản nhận nợ.

Thời hạn hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tính dụng. Lãi suất linh hoạt bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5,2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô các loại thuộc sở hữu của Công ty hình thành từ vốn vay do TPBank tài trợ; bất động sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Thanh Thủy tại thôn Xuân Linh, liên xóm, xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội.

(**) Khoản vay các tổ chức, cá nhân của Công ty với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10%/ năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Chi tiết về các khoản vay dài hạn

	Kỳ hạn (tháng)	Số dư tại 30/06/2026
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà nội (Navi) (*)	60	41.205.517.060
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân (**)	60	3.906.002.408
Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPBank) (***)	36 - 60	77.310.584.059
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (MB) (****)	60	6.981.750.000
Ngân hàng BIDV - CN Nam Thái Nguyên (*****)	60	17.478.110.000
		146.881.963.527

Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà nội (Navi)

(*) Bao gồm:

Hợp đồng cho vay số 2239/25/HDCV/HNI ngày 03/04/2025. Số tiền cho vay 35.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 60 tháng. Thời hạn và lãi suất cụ thể quy định tại khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư tài sản cố định là xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê xe. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

Hợp đồng cho vay số 7147/25/HDCV/HNI ngày 27/10/2025. Số tiền cho vay 45.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 60 tháng. Thời hạn và lãi suất cụ thể quy định tại khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư tài sản cố định là xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê xe. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các phương tiện vận tải bao gồm hợp đồng mua xe, đăng ký xe,...

Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân

() Bao gồm:**

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP ngày 09/07/2021. Số tiền cho vay tối đa 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tùy thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải năm 2021-2022 phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2023/TDH/VCBTX-AHP ngày 10/11/2023. Số tiền cho vay tối đa 5.754.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tùy thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPBank)

(***) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 74/2026/HĐTD/HNI ngày 16/06/2026. Giá trị hạn mức tín dụng không vượt quá 180.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 150.000.000.000. Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 93/2025/HĐTD/HNI ngày 07/08/2025. Mục đích sử dụng vốn vay: cấp tín dụng trung hạn để mua xe của doanh nghiệp và vay bù đắp (chỉ tài trợ trong trường hợp không quá 3 tháng kể từ lúc có đăng ký xe). Thời hạn vay của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 36 đến 60 tháng. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (MB)

(****) Hợp đồng cấp tín dụng số 180274.23.003.753416.TD ngày 22/12/2023. Số tiền vay: 14.400.000.000 đồng. Thời gian vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán mua xe cho nhà cung cấp để thực hiện 02 hợp đồng đầu ra với đối tác là Văn phòng đại diện Adidas Sourcing LTD tại thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

Ngân hàng BIDV - CN Nam Thái Nguyên

(*****) Hợp đồng tín dụng số 03/2024/22939724/HĐTD ngày 28/10/2024. Số tiền vay: 39.880.000.000 VND, Thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ lần giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích vay: đầu tư mua xe ô tô mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho thuê ô tô của Công ty và cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bản Việt. Lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ.

(3) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe ô tô của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn**Số dư tại 30/06/2026**

Ngân hàng (*)	
Ngân hàng TMCP Quân đội	20.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cầu Giấy	16.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân	14.900.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	7.279.794.000
Tổ chức, cá nhân (**)	20.111.000.000
	81.290.794.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho.

(**) Khoản vay các cá nhân của Công ty với kỳ hạn 3-6 tháng, lãi suất 10%/ năm nhằm bổ sung vốn kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Chi tiết về các khoản nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay nợ thuê tài chính dài hạn từ 2 hợp đồng với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, bao gồm:

- Hợp đồng số 42.24.06/CTTC ngày 18/06/2024: Danh mục tài sản thuê gồm hệ thống sửa chữa ô tô. Giá trị thuê là 1.049.908.134 VND. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Hợp đồng số 42.24.02/CTTC ngày 28/05/2024: Danh mục tài sản thuê gồm thiết bị chuyên dùng sửa chữa ô tô đồng bộ. Giá trị thuê là 1.398.225.768 VND. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc**(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn****Số dư tại 30/06/2026**

Ngân hàng (*)	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc	12.058.644.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.952.000.000
Tổ chức, cá nhân (**)	6.705.000.000
	66.715.644.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho.

(**) Khoản vay các tổ chức, cá nhân của Công ty với kỳ hạn 3-6 tháng, lãi suất 8%-9%/năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**19.1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả****30/06/2026****01/01/2026**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.580.195.790	9.107.050.305
	8.580.195.790	9.107.050.305

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20. Vốn chủ sở hữu**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	20,00	39.999.000.000	20,00	39.999.000.000
Bà Trần Thị Thanh Tú	-	-	14,63	29.250.000.000
Ông Phùng Văn Hùng	9,90	19.800.000.000	9,90	19.800.000.000
Ông Hoàng Việt Thắng	15,26	30.510.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư G-Holding	6,84	13.680.000.000	6,84	13.680.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gami	6,48	12.960.000.000	6,48	12.960.000.000
Cổ đông khác	41,53	83.050.990.000	42,16	84.310.990.000
	100,00	199.999.990.000	100,00	199.999.990.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	199.999.990.000	199.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	199.999.990.000	199.999.990.000

20.4. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Số dư đầu năm	154.220.950.358	152.288.428.668
Phản lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông không kiểm soát	(8.982.918.982)	(8.382.944.101)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	(8.100.000.000)
Biến động khác	-	3.236.157.623
Số dư cuối năm	145.238.031.376	139.041.642.190

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng
 Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng	1.567.532.567.749	787.565.082.283
Doanh thu cung cấp dịch vụ	271.769.826.392	319.503.542.969
Doanh thu khác	3.377.347.156	1.948.879.807
	1.842.679.741.297	1.109.017.505.059

Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan
 (Chi tiết theo thuyết minh VII.3.6)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn bán hàng	1.499.931.021.201	773.100.326.619
Giá vốn cung cấp dịch vụ	191.607.071.958	241.008.034.882
	1.691.538.093.159	1.014.108.361.501

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	621.965.811	2.793.309.023
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	392.913	7.943.944
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	790.080.000
	622.358.724	3.591.332.967

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	38.563.195.669	27.537.916.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.546.222	23.062.322
Chi phí tài chính khác	353.173.341	300.742.574
	38.918.915.232	27.861.721.468

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng

Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
5.1. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28.553.911.202	14.895.820.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.255.560.617	6.815.256.880
Chi phí quảng cáo, marketing	2.790.672.347	3.983.134.430
Chi phí khuyến mãi	7.816.054.029	5.589.063.894
Chi phí bán hàng khác	8.432.399.097	4.680.154.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.026.114.727	-
	61.884.005.324	35.963.430.543
5.2. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	25.752.813.610	18.255.608.327
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	901.027.877	318.909.283
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.696.551.130	6.371.219.197
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	314.977	24.166.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.710.296.354	9.091.189.571
Chi phí bằng tiền khác	7.668.552.231	9.293.317.447
Phân bổ lợi thế thương mại	944.907.309	691.870.007
	58.674.463.488	44.046.280.496
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	439.436.853	11.312.762
Các khoản khác	530.844.860	247.908.733
	970.281.713	259.221.495
7. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bị phạt	11.156.448	155.470.368
Các khoản khác	1.976.295.588	401.657.646
	1.987.452.036	557.128.014
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.999.009.653	8.419.941.893
Chi phí nhân công	89.333.229.951	52.683.664.091
Thuế, phí, lệ phí	123.274.604	24.166.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.557.515.633	29.152.180.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.374.258.958	138.706.549.112
Chi phí khác	12.632.731.284	18.162.016.369
	224.020.020.083	247.148.518.665

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại công ty mẹ	89.436.221	213.776.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	3.362.376.774	2.263.240.926
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	1.285.876.425	-
- Công ty TNHH cho thuê ô tô An Hòa Phát	2.076.500.349	2.263.240.926
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.451.812.995	2.477.017.481

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả ()	(526.854.512)	(656.951.009)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(526.854.512)	(656.951.009)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.157.469.936)	(1.910.955.047)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.157.469.936)	(1.910.955.047)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.999	19.999.999
	(158)	(96)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	Công ty con
Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại An đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết
Bà Trần Thị Phương Mai	Chủ tịch HĐQT Công ty con
Thành viên quản lý chủ chốt	

2.6. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan/ Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội		
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	340.000.000	300.000.000
Trần Thị Phương Mai		
Nhận tiền vay	20.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	485.753.425	-
Thu tiền cho vay	6.000.000.000	-

2.9. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.10. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban KS		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng giám đốc	300.000.000	323.994.333
Lê Minh Khuê	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 19/04/2025)	-	18.000.000
Lê Quốc Khánh	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 19/04/2025)	30.000.000	12.000.000
Nguyễn Trần Minh Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Đào Thị Như Thủy	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/04/2026)	10.800.000	18.000.000
Võ Hà Trúc Quỳnh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/04/2026)	7.200.000	-
Lê Thị Hương Giang	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ninh Thị Liễu	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 19/04/2025)	-	7.200.000
Đinh Thị Duyên	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 19/04/2025)	12.000.000	4.800.000
Trịnh Lệ Thủy	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Bán ô tô và cung cấp dịch vụ quản lý trong các khu vực địa lý không có nhiều khác biệt. Các thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất trên.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Phụ lục số 03**5. Những thông tin khác****Thông tin về hoạt động liên tục:**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng

Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 01**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	137.174.789.572	46.869.868.782	583.015.398.922	24.350.513.644	1.055.986.997	792.466.557.917
Mua trong kỳ	232.825.007	746.907.250	59.447.659.321	79.454.546	-	60.506.846.124
Thanh lý, nhượng bán	-	(338.029.946)	(62.227.981.950)	(221.303.837)	-	(62.787.315.733)
Giảm do hợp nhất	-	(316.947.477)	208.533.177	-	-	(108.414.300)
Số dư 30/06/2026	137.407.614.579	46.961.798.609	580.443.609.470	24.208.664.353	1.055.986.997	790.077.674.008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	88.844.578.757	39.836.062.483	151.007.436.363	20.043.791.454	437.986.682	300.169.855.739
Khấu hao trong kỳ	3.147.472.586	1.326.060.860	27.992.414.124	763.497.752	80.048.700	33.309.494.022
Tăng do hợp nhất	1.744.954.356	494.303.292	404.108.447	-	-	2.643.366.095
Thanh lý, nhượng bán	-	(187.056.727)	(11.761.486.056)	(221.303.837)	-	(12.169.846.620)
Số dư 30/06/2026	93.737.005.699	41.469.369.908	167.642.472.878	20.585.985.369	518.035.382	323.952.869.236
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	48.330.210.815	7.033.806.299	432.007.962.559	4.306.722.190	618.000.315	492.296.702.178
Tại ngày 30/06/2026	43.670.608.880	5.492.428.701	412.801.136.592	3.622.678.984	537.951.615	466.124.804.772

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 351.471.538.346

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 112.249.500.877

Giá trị còn lại của hệ thống nhà xưởng và công trình phụ trợ cuối năm tại số 168 đường Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Hà Nội 8.438.697.874

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng

Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 02**20. Vốn chủ sở hữu****20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2025	199.999.990.000	76.628.400.000	48.436.967.589	152.288.428.668	477.353.786.257
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	(1.910.955.047)	(8.382.944.101)	(10.293.899.148)
Chia cổ tức	-	-	(19.999.999.000)		(19.999.999.000)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	3.236.157.623	3.236.157.623
Cổ tức của công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
Số dư 30/06/2025	199.999.990.000	76.628.400.000	26.526.013.542	139.041.642.190	442.196.045.732
Số dư 01/01/2026	199.999.990.000	76.628.400.000	47.658.429.174	154.220.950.358	478.507.769.532
Lãi/(lỗ) trong kỳ			(3.157.469.936)	(8.982.918.982)	(12.140.388.918)
Số dư 30/06/2026	199.999.990.000	76.628.400.000	4.000.959.238	145.238.031.376	466.367.380.614

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, Đường Phạm Hùng
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 03

4. Thông tin so sánh

Số liệu trình bày theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2025			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số trình bày lại	Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	
4.1. Báo cáo tình hình tài chính						
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	493.407.742.919	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	493.407.742.919	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	29.094.649.632	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	29.094.649.632
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	29.094.649.632	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	29.094.649.632
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	464.313.093.287	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	493.407.742.919	(29.094.649.632)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	178.480.945.309	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	178.899.692.711	(418.747.402)
		-	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	28.412.177.000	(28.412.177.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	285.832.147.978	Phải thu ngắn hạn khác	136	286.095.873.208	(263.725.230)

